



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày 30/06/2025	23,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	77.0%	54.2%

DT thuần Q2/25
12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.9 -46.4%
YoY: ▼7.10 -36.0%

LN thuần Q2/25
-3.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.81 -25.4%
YoY: ▲ 0.73 15.5%

LN sau thuế Q2/25
-3.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.62 -19.8%
YoY: ▲ 0.86 18.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-12.0%
YoY: +/-▼ 8.2%

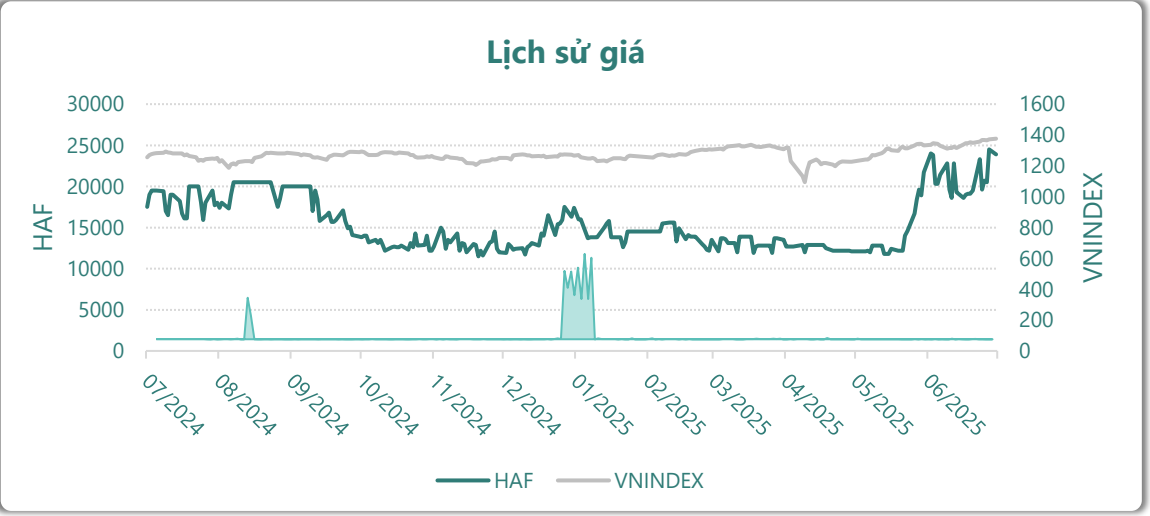
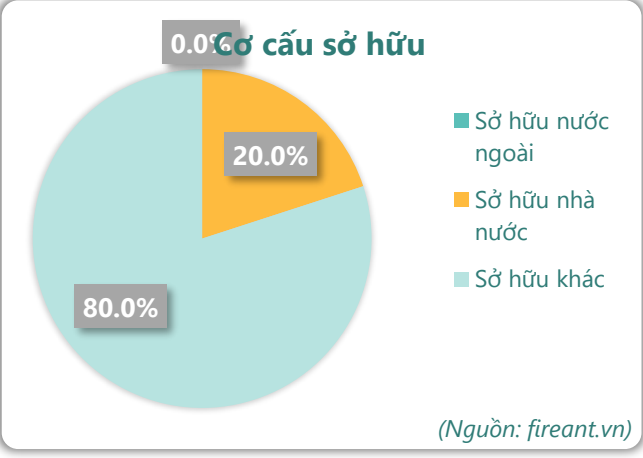
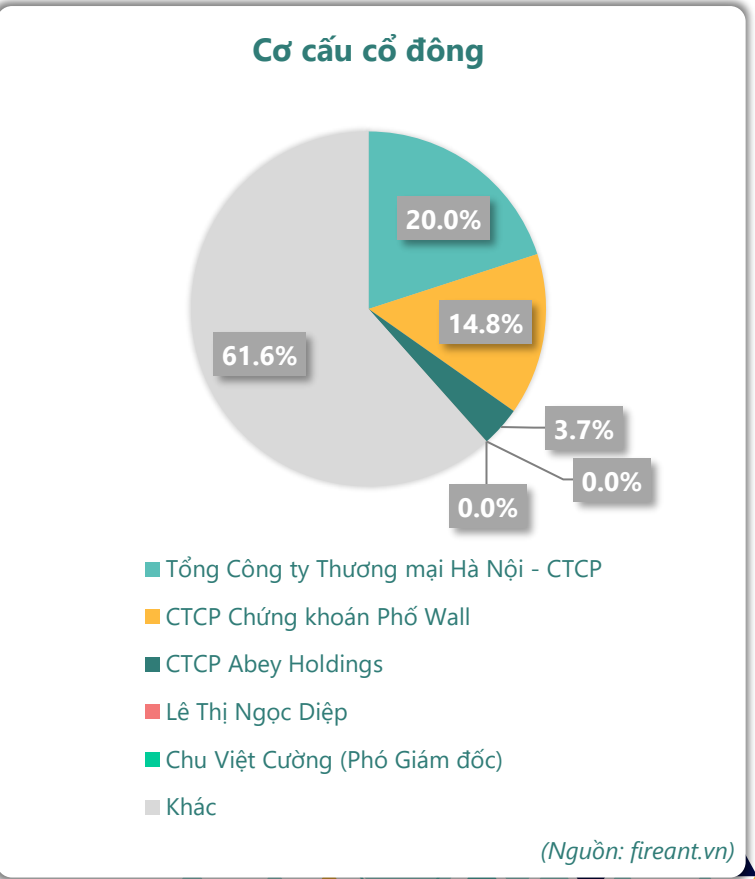
ROE (TTM) Q2/25
-6.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	347
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	-683
P/E	-35.0

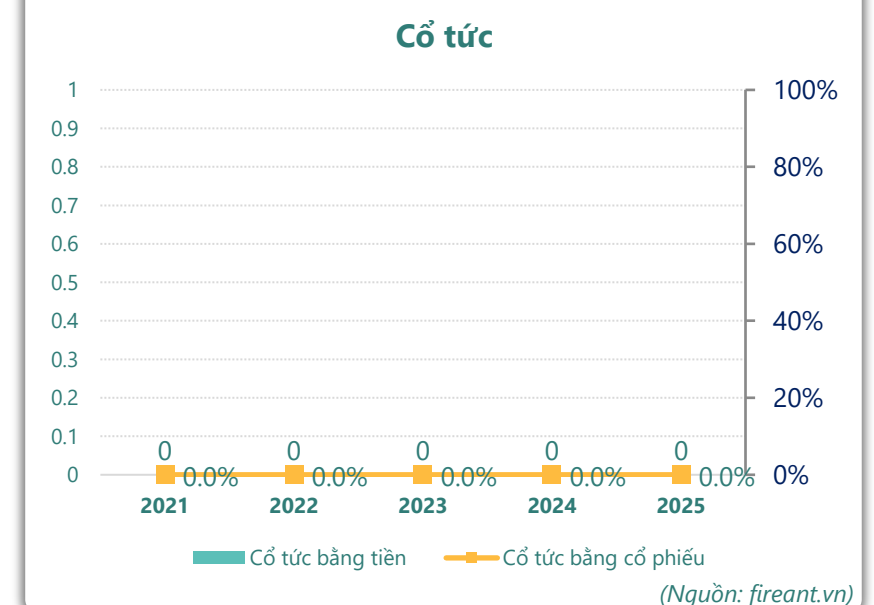
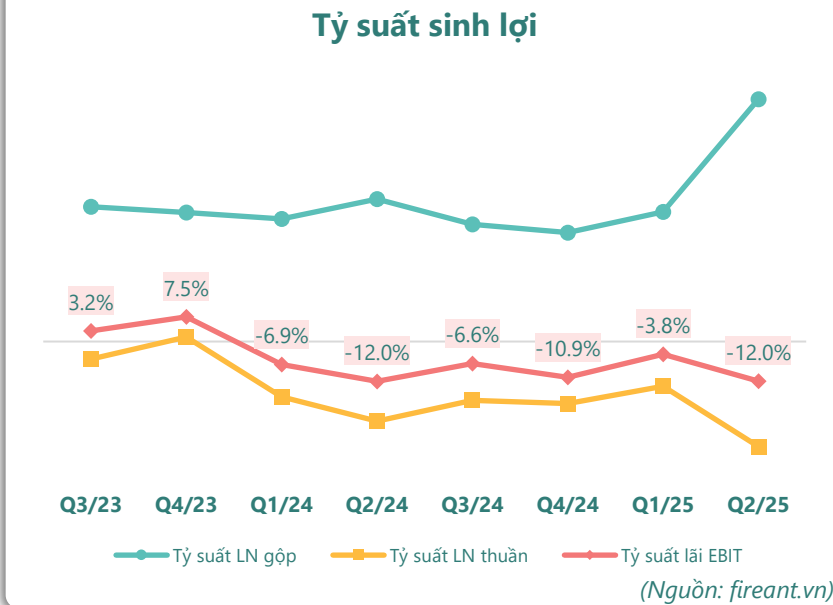
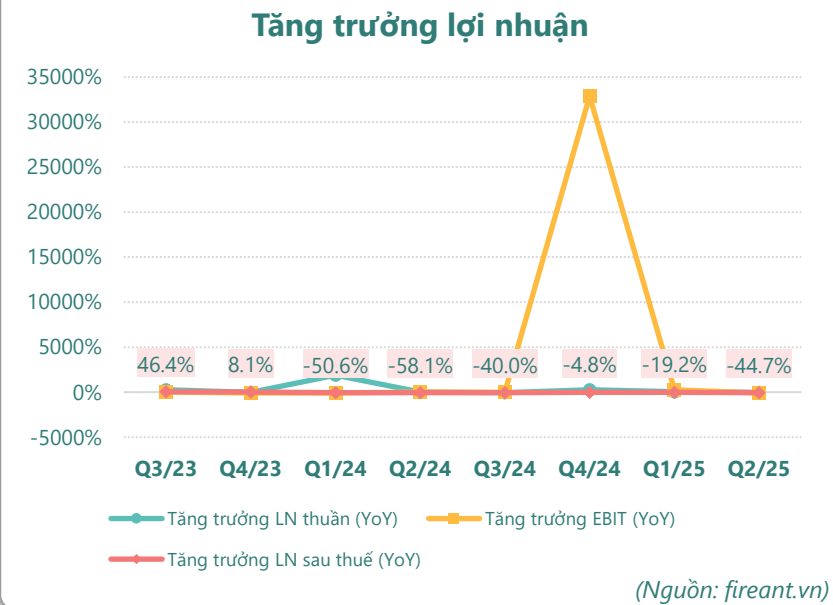
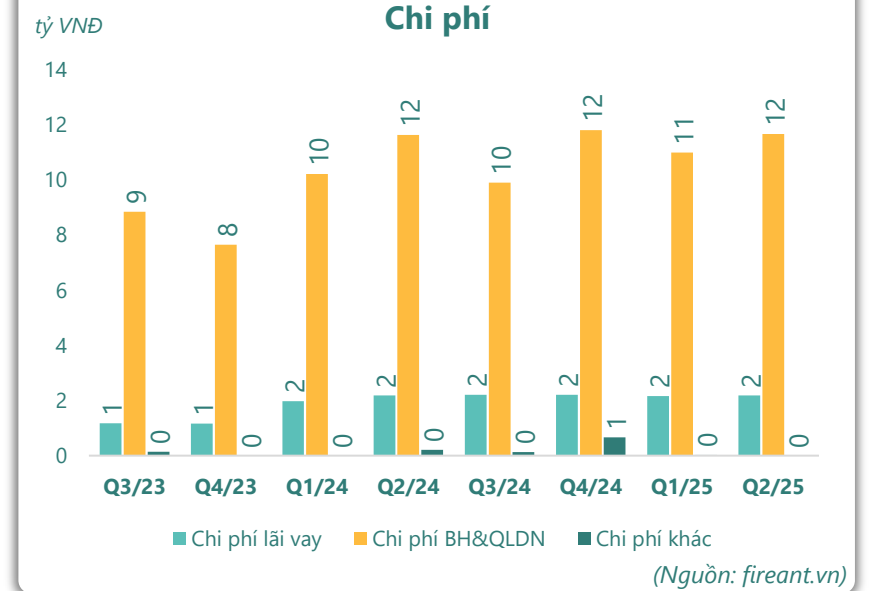
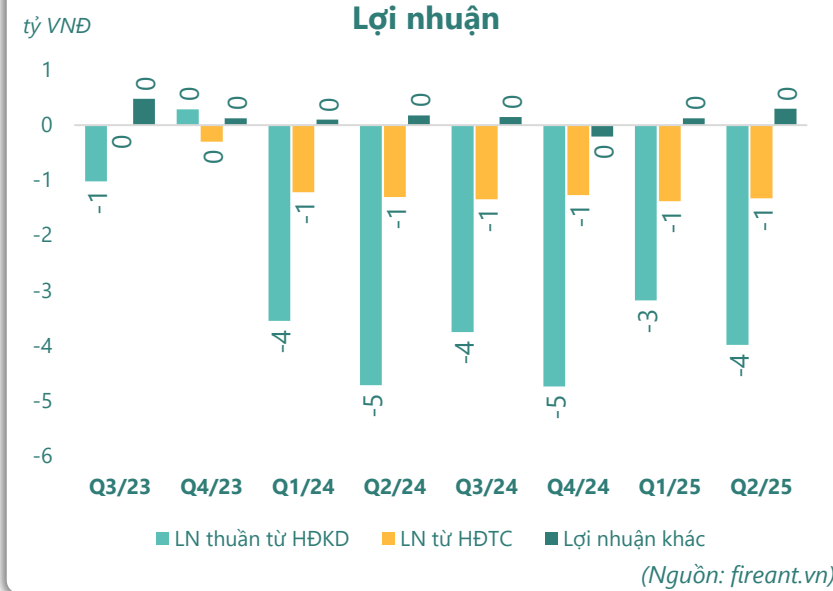
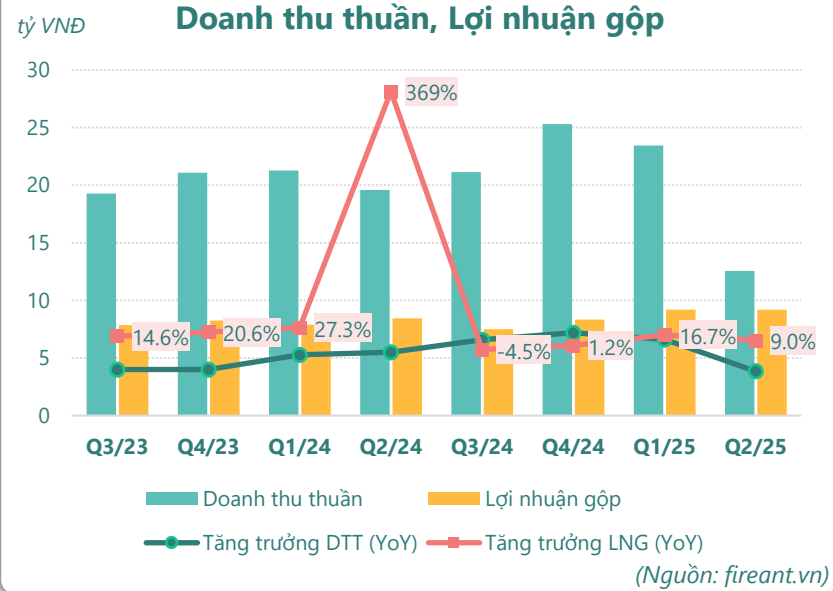
DT thuần 6T 2025
36.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90 -11.9%

LN thuần 6T 2025
-7.17
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 13.3%

LN sau thuế 6T 2025
-6.81
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.27 15.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

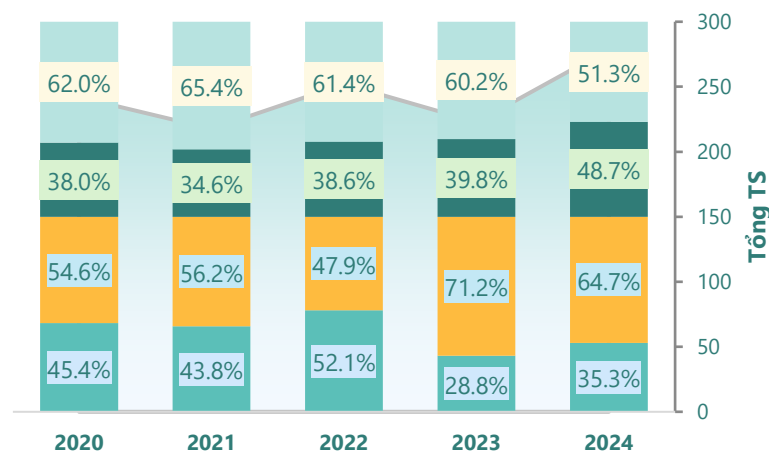




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

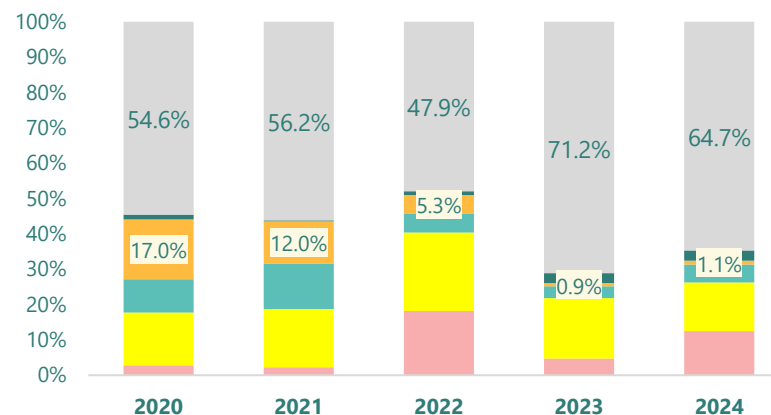
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

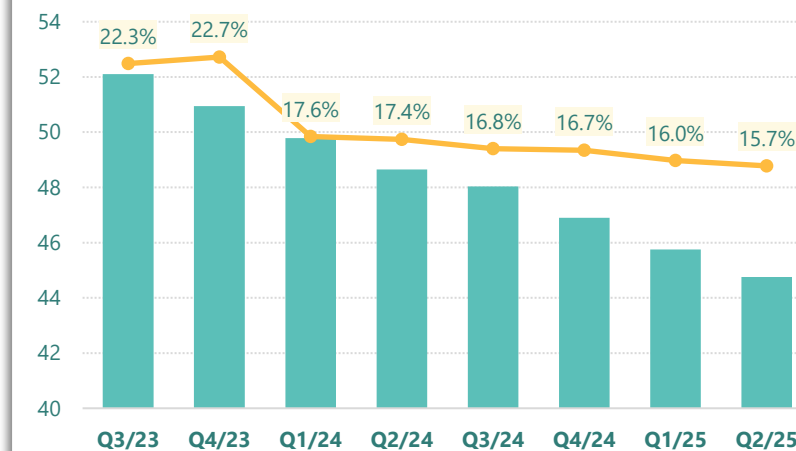


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

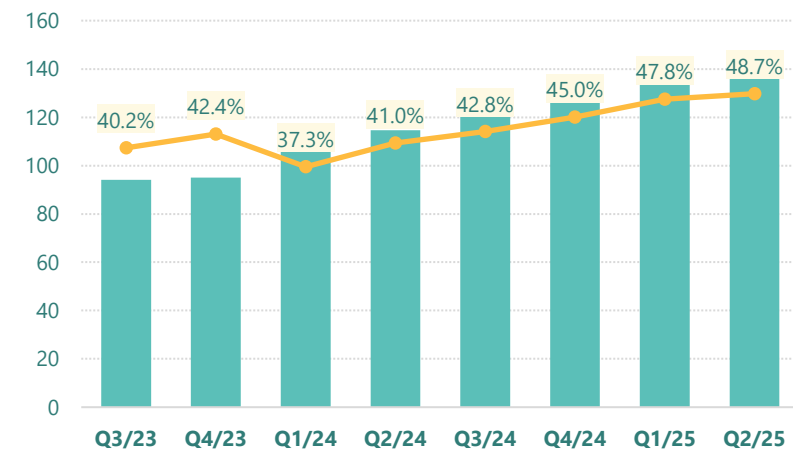


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

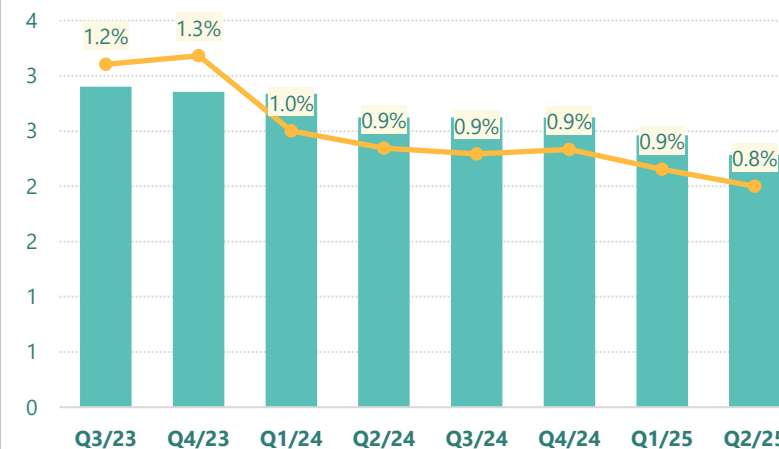


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

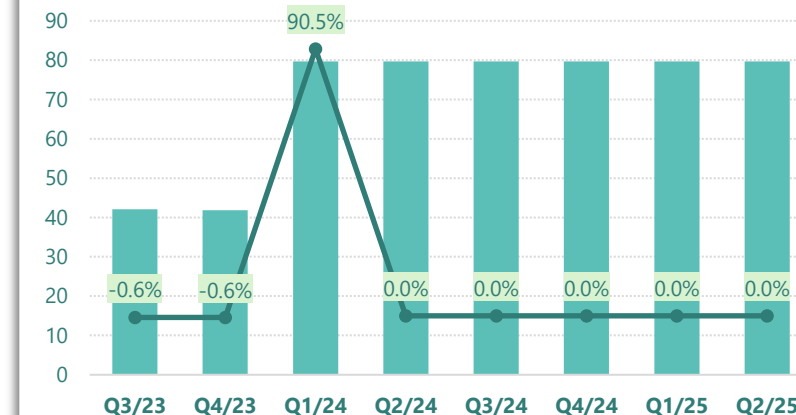


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



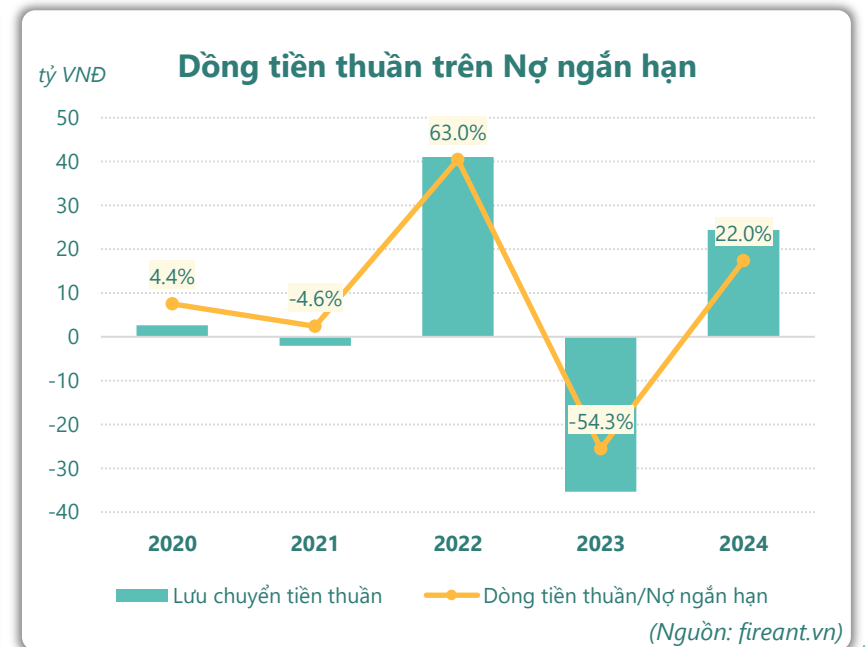
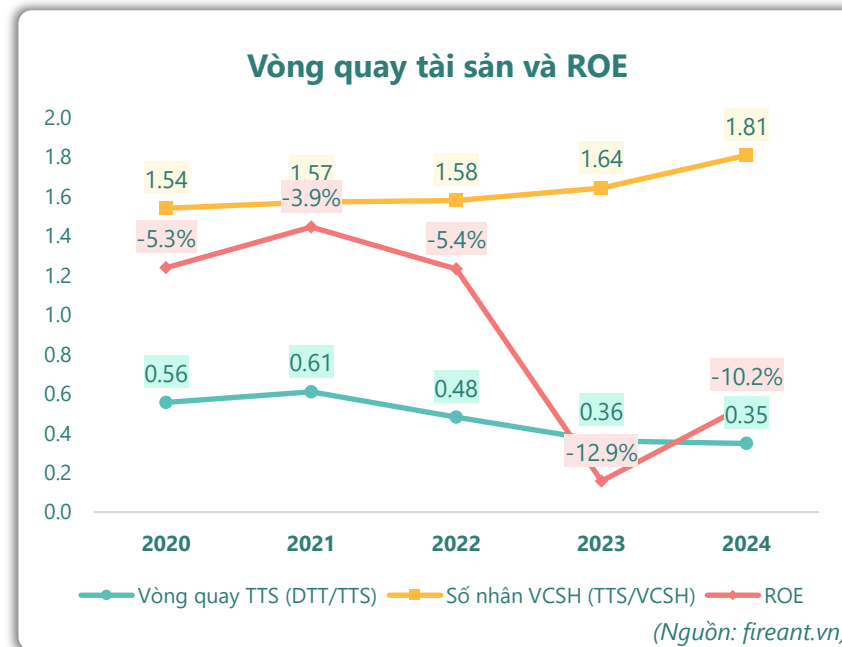
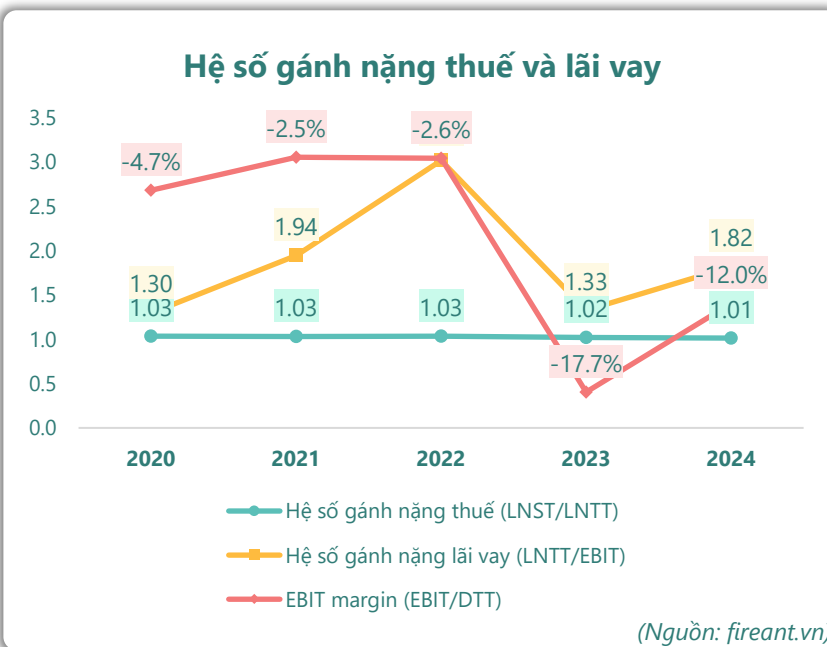
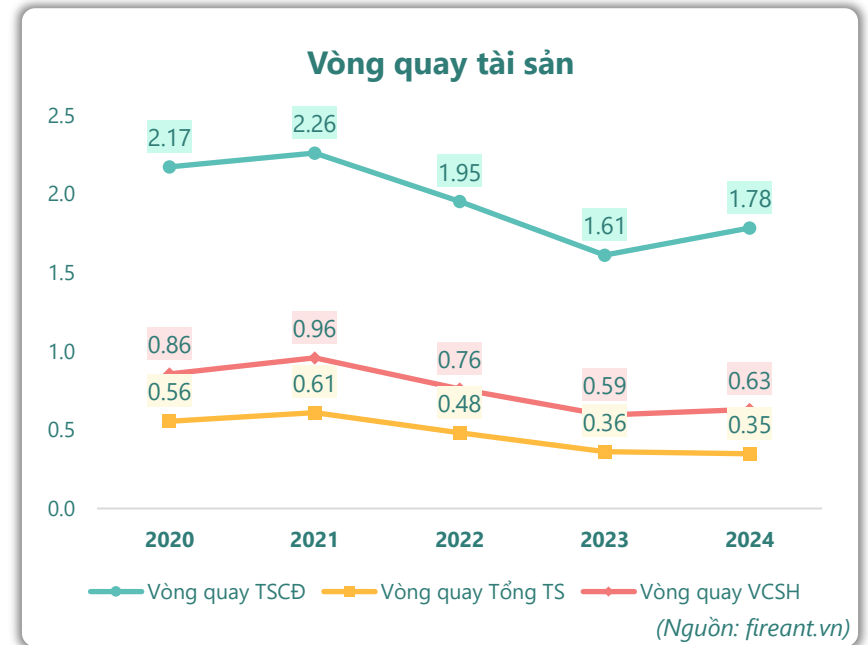
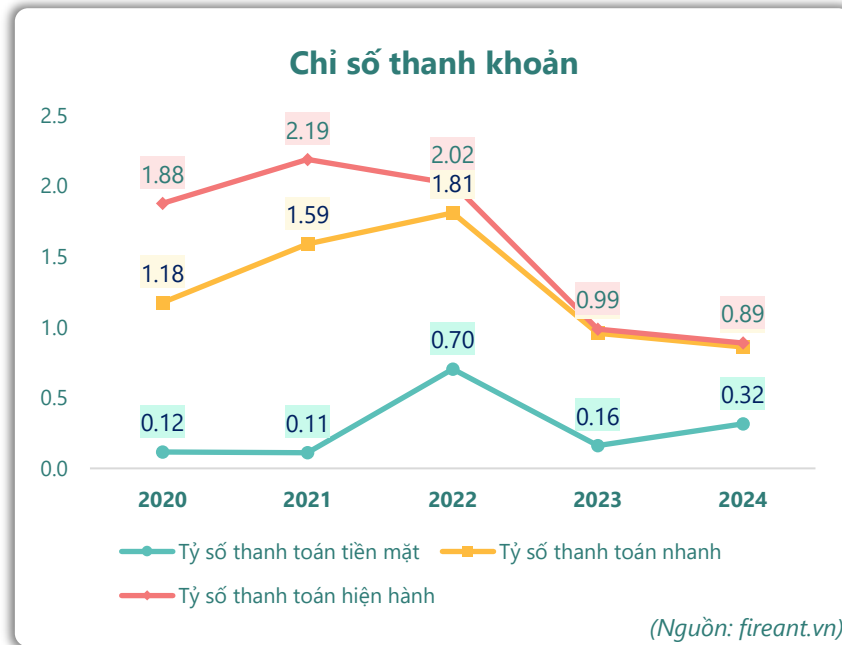
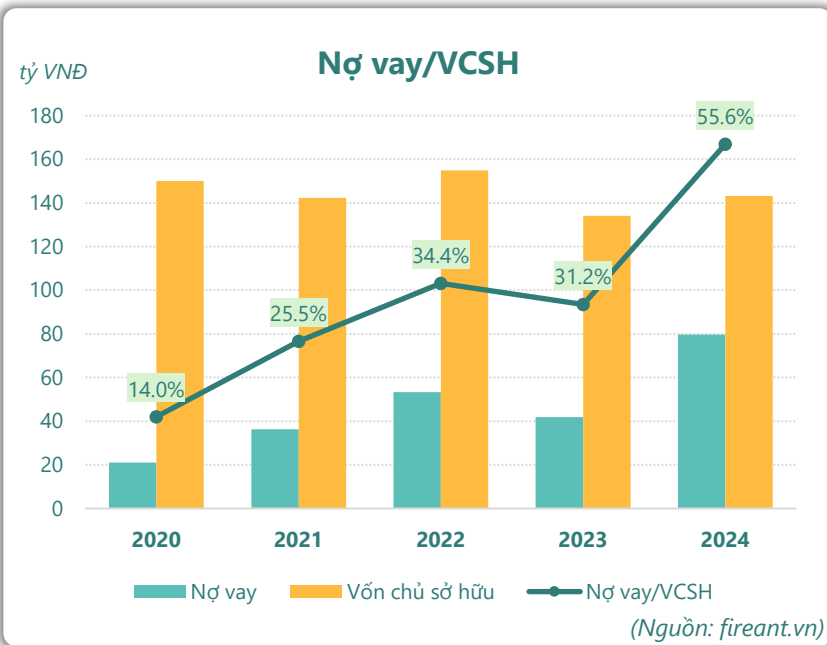
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12.5	19.6	-36.0%	36.0	40.9	-11.9%
Giá vốn hàng bán	3.34	11.1	-69.9%	17.6	24.5	-28.3%
Lợi nhuận gộp	9.20	8.44	9.0%	18.4	16.3	12.7%
Doanh thu HĐTC	0.86	0.88	-2.6%	1.64	1.64	0.2%
Chi phí TC	2.18	2.18	0.2%	4.34	4.16	4.5%
Chi phí lãi vay	2.18	2.18	0.2%	4.34	4.16	4.5%
LN trong công ty LKLD	-0.18	-0.21	15.5%	-0.18	-0.21	16.4%
Chi phí bán hàng	1.39	2.48	-44.0%	2.98	3.89	-23.5%
Chi phí QLDN	10.3	9.16	12.4%	19.7	18.0	9.7%
LN thuần từ HĐKD	-3.99	-4.72	15.5%	-7.17	-8.27	13.3%
Lợi nhuận khác	0.30	0.18	64.0%	0.42	0.28	49.0%
LN trước thuế	-3.69	-4.54	18.7%	-6.75	-7.99	15.5%
Lợi nhuận sau thuế	-3.72	-4.58	18.9%	-6.81	-8.08	15.7%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.36	-3.69	36.1%	-4.01	-5.76	30.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.43	2.22	6.65	-8.14	-3.72	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	-18.0	-4.09	0.31	-9.57	-17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.8	-0.26	-1.72	1.02	-0.01	-0.67
Tiền đầu kỳ	10.5	57.0	40.9	41.7	34.9	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	46.5	-16.1	0.83	-6.82	-13.3	-2.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.0	40.9	41.7	34.9	21.6	18.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	286	279	2.4%
Tài sản ngắn hạn	98.4	98.4	0.0%
Tiền và tương đương tiền	18.7	34.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.7	38.3	50.7%
Phải thu ngắn hạn	12.9	14.1	-8.4%
Hàng tồn kho	0.03	3.10	-98.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	7.98	13.6%
Tài sản dài hạn	187	180	3.7%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	44.8	46.9	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	139	127	9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.28	2.46	-7.2%
Tài sản dài hạn khác	0.86	3.90	-78.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	136	10.4%
Nợ ngắn hạn	126	111	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.6	79.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	9.67	50.1%
Nợ dài hạn	24.0	25.0	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	143	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	136	143	-5.2%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

